PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2016/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 50/2008/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng biển;

Căn cứ Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Hiệp định và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN và cơ chế một cửa quốc gia;

Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ngày 17 tháng 12 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định thủ tục điện tử áp dụng Cơ chế một cửa quốc gia đối với:

a) Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa;

b) Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa;

c) Thủ tục tàu biển nước ngoài quá cảnh;

d) Thủ tục tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi;

đ) Thủ tục tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi;

e) Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển, cảng thủy nội địa;

g) Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển, cảng thủy nội địa;

h) Thủ tục phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam;

i) Thủ tục phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các loại tàu thuyền khác theo quy định tại Điều 50, Điều 58 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải, tàu thuyền không có số hiệu (số IMO).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Quyết định này là:

1. Các tổ chức, cá nhân, tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài, phương tiện thủy nội địa Việt Nam và nước ngoài.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng dầu khí ngoài khơi (sau đây gọi tắt là cảng).

3. Các tổ chức tín dụng tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử đối với các khoản thuế, phí, lệ phí khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 1 Quyết định này.

4. Các tổ chức cung cấp chứng thư số do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Cơ chế một cửa quốc gia tại cảng" (sau đây gọi tắt là Cơ chế một cửa quốc gia) là việc cho phép người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. "Cổng thông tin một cửa quốc gia phục vụ thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia" (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin một cửa quốc gia) là hệ thống thông tin tập trung, tích hợp phục vụ cho việc khai báo điện tử của người làm thủ tục đối với tàu thuyền vào, rời cảng và việc hoàn thành thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng.

3. "Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng" bao gồm: Hải quan cửa khẩu, cảng vụ hàng hải hoặc cảng vụ đường thủy nội địa (sau đây gọi chung là cảng vụ), biên phòng cửa khẩu cảng (sau đây gọi là biên phòng cửa khẩu), kiểm dịch y tế, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật.

4. "Hệ thống thông tin nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước tại cảng" (sau đây gọi tắt là hệ thống thông tin nghiệp vụ) bao gồm các chức năng kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia và các phân hệ xử lý thông tin hồ sơ khai báo của doanh nghiệp thực hiện thủ tục thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

5. "Thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cảng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia" là quá trình xử lý các giao dịch điện tử kể từ khi người làm thủ tục khai các hồ sơ điện tử thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia tới khi nhận được quyết định hoàn thành thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. "Hồ sơ điện tử" là thông tin điện tử thể hiện nội dung của các biểu mẫu, chứng từ mà người làm thủ tục phải nộp theo quy định; các thông báo, xác nhận liên quan đến nghiệp vụ được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng và người làm thủ tục.

7. "Trách nhiệm chính" là việc một cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định cuối cùng đối với việc xử lý chứng từ trong trường hợp chứng từ đó do nhiều cơ quan tiếp nhận, xử lý. Các cơ quan còn lại có thể đưa ra ý kiến trong việc yêu cầu doanh nghiệp khai báo sửa đổi, bổ sung nhưng không được từ chối tiếp nhận chứng từ hoặc từ chối tiếp nhận hồ sơ với lý do liên quan tới chứng từ.

8. "Chữ ký số của doanh nghiệp" là chữ ký số được cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp và đã đăng ký với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9. "Người làm thủ tục" là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Điều 1 Quyết định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

10. "Tàu biển chuyển tải nội địa" là tàu biển vận chuyển hàng hóa được chuyển sang từ tàu biển khác đã làm thủ tục nhập cảnh ở một cảng biển, cảng thủy nội địa của Việt Nam, sau đó vận chuyển đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác hoặc cảng đích thuộc lãnh thổ Việt Nam.

11. "Lệnh điều động điện tử" là giấy phép do cảng vụ cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia khi được chấp thuận cho tàu vào cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi.

12. "Giấy phép rời cảng điện tử" là giấy phép do cảng vụ cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi đã hoàn thành thủ tục điện tử cho tàu thuyền rời cảng. Giấy phép rời cảng điện tử có mã số để tra cứu và có giá trị pháp lý thay thế giấy phép rời cảng dạng giấy.

13. "Giấy phép quá cảnh điện tử" là giấy phép do cảng vụ cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi hoàn thành thủ tục điện tử cho tàu biển nước ngoài quá cảnh. Giấy phép quá cảnh điện tử có mã số để tra cứu và có giá trị pháp lý thay thế giấy phép quá cảnh dạng giấy.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chứng từ điện tử, chuyển đổi từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử và ngược lại

1. Chứng từ điện tử được khai báo hoặc xuất trình với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng thông qua Cơ chế một cửa quốc gia có thể được chuyển đổi từ chứng từ giấy nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy;

b) Có chữ ký số đã được đăng ký tham gia Cổng thông tin một cửa quốc gia của người thực hiện chuyển đổi (người làm thủ tục) trên chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy.

2. Chứng từ giấy có thể được chuyển đổi từ chứng từ điện tử được cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ điện tử;

b) Có dấu hiệu nhận biết trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử được in ra từ Cổng thông tin một cửa quốc gia. Dấu hiệu nhận biết gồm các thông tin thể hiện chứng từ đã được ký số bởi cơ quan cấp phép hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia, tên và địa chỉ email và/hoặc điện thoại liên hệ của cơ quan ký, thời gian ký số. Dấu hiệu nhận biết do cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia công bố tại địa chỉ: https://vnsw.gov.vn;

c) Có chữ ký, họ tên và con dấu hợp pháp của người thực hiện chuyển đổi (người làm thủ tục) trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử.

3. Chứng từ điện tử có giá trị như chứng từ đó thể hiện ở dạng văn bản giấy để làm thủ tục với các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Người làm thủ tục phải lưu trữ chứng từ điện tử và chứng từ giấy theo quy định.

Điều 5. Thủ tục điện tử đối với tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thời hạn nộp chứng từ điện tử

- Thời hạn cung cấp thông tin về bản khai an ninh: Chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng biển; thông báo tàu đến: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu, trường hợp tàu biển di chuyển giữa các cảng biển, cảng thủy nội địa hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu; xác báo tàu đến: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Thời hạn cung cấp thông tin về bản khai hàng hóa, vận đơn thứ cấp: Đối với các chuyến tàu có hành trình dưới 05 ngày, chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng; đối với các chuyến tàu có hành trình khác, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về khai báo y tế: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Thời hạn cung cấp thông tin về danh sách thuyền viên, danh sách hành khách, bản khai vũ khí và vật liệu nổ, bản khai người trốn trên tàu: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về các chứng từ khác: Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng.

2. Chứng từ phải nộp và xuất trình

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của tàu biển và thuyền viên:

Cảng vụ thực hiện kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của tàu biển, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 8, 9 và 11 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này để giải quyết thủ tục điện tử cho tàu biển nhập cảnh. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên.

Trường hợp cơ sở dữ liệu điện tử không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên, cảng vụ thông báo đến người làm thủ tục để nộp, xuất trình tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của cảng vụ theo thời gian quy định tại gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở dữ liệu tàu biển, thuyền viên nước ngoài: Người làm thủ tục chỉ phải khai báo dữ liệu lần đầu về tàu biển, thuyền viên trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho tàu biển nước ngoài nhập cảnh hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về tàu biển, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

c) Thời hạn xuất trình chứng từ không có cơ sở dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu thực hiện theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình và làm thủ tục cho tàu biển.

a) Thời hạn làm thủ tục:

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục khai báo thông tin đầy đủ, hợp lệ và gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Trách nhiệm làm thủ tục

- Cảng vụ chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 và 15 mục I và các khoản 1, 2, 3, 8, 9 và 11 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 15 mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 mục I và khoản 4 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 7, 8, 9, 10 và 11 mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 8, 16 và 17 mục I và các khoản 10, 11 và 13 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 5, 6, 16 và 17 mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4 và 14 mục I và khoản 7 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng chứng từ nêu tại khoản 14 mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch thực vật chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4 và 13 mục I Phụ lục I và khoản 6 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng chứng từ nêu tại khoản 13 mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan kiểm dịch thực vật chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau. Cơ quan kiểm dịch thực vật thông báo cho người làm thủ tục về thời gian kiểm tra thực tế chuyến hàng theo quy định tại Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 12, 18 và 19 mục I và các khoản 5, 12, 14 và 15 mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 12, 18 và 19

mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

4. Cấp phép điện tử

a) Chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được xác báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp lệnh điều động điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do;

b) Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để gửi thông báo xác nhận hoàn thành thủ tục cho người làm thủ tục; cơ quan kiểm dịch thực vật xác nhận thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kiểm tra kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa thuộc danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Cơ quan kiểm dịch y tế xác nhận thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kiểm tra kiểm dịch y tế đối với các tàu xuất phát hoặc đi qua vùng dịch hoặc trên tàu có người xuất phát hoặc đi qua vùng dịch hoặc đang có người chết trên tàu, tàu có mang tro cốt, thi hài, mô hoặc bộ phận cơ thể người.

Điều 6. Thủ tục điện tử đối với tàu biển Việt Nam và nước ngoài xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thời hạn nộp chứng từ điện tử

- Thời hạn cung cấp thông tin về thông báo tàu rời cảng: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về các chứng từ khác: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu biển dự kiến rời cảng.

2. Chứng từ phải nộp và xuất trình

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của tàu biển và thuyền viên:

Cảng vụ thực hiện kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của tàu biển, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2, 6 và 9 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này để giải quyết

thủ tục điện tử cho tàu biển xuất cảnh. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên.

Trường hợp trên cơ sở dữ liệu điện tử không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên, cảng vụ thông báo đến người làm thủ tục để nộp, xuất trình tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của cảng vụ theo thời gian quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở dữ liệu tàu biển, thuyền viên nước ngoài: Cảng vụ kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo điện tử với bản chính xuất trình (nếu có thay đổi so với khi đến) để giải quyết thủ tục cho tàu biển nước ngoài xuất cảnh. Cơ sở dữ liệu về tàu biển, thuyền viên nước ngoài (nếu có thay đổi) được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

c) Thời hạn xuất trình chứng từ thực hiện theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước: Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình và làm thủ tục cho tàu biển.

a) Thời hạn làm thủ tục

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này: Ngay sau khi người làm thủ tục gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.

b) Trách nhiệm làm thủ tục

- Cảng vụ chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 13 mục I và các khoản 1, 2, 6 và 9 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 mục I Phụ lục II ban hành Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 13 mục I và khoản 5 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 5, 6, 7 và 13 mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 9, 10 và 13 mục I và khoản 7, khoản 9 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 3, 4, 9 và 10 mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 mục I và khoản 4 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

- Cơ quan kiểm dịch thực vật chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 mục I và khoản 3 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

- Cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 8, 11 và 12 mục I và khoản 8, khoản 10 mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 8, 11 và 12 mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

4. Cấp phép điện tử

a) Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để cấp giấy phép rời cảng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

Điều 7. Thủ tục điện tử đối với tàu biển nước ngoài quá cảnh

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thời hạn nộp chứng từ điện tử

- Thời hạn cung cấp thông tin về bản khai an ninh: Chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng biển; thông báo tàu quá cảnh: Chậm nhất 12 giờ kể từ thời điểm tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh; xác báo tàu quá cảnh: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Thời hạn cung cấp thông tin về bản khai hàng hóa, vận đơn thứ cấp: Đối với các chuyến tàu có hành trình dưới 05 ngày, chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh; đối với các chuyến tàu có hành trình khác, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh;

- Thời hạn cung cấp thông tin về khai báo y tế: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Thời hạn cung cấp thông tin về danh sách thuyền viên, danh sách hành khách, bản khai vũ khí và vật liệu nổ, bản khai người trốn trên tàu: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về các chứng từ khác: Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng.

2. Chứng từ phải nộp và xuất trình

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của tàu biển và thuyền viên

Cảng vụ thực hiện kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của tàu biển, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở giải quyết thủ tục điện tử cho tàu biển quá cảnh. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên.

Trường hợp trên cơ sở dữ liệu điện tử không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên, cảng vụ thông báo đến người làm thủ tục để nộp, xuất trình tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của cảng vụ theo thời gian quy định tại gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở dữ liệu tàu biển, thuyền viên nước ngoài: Người làm thủ tục chỉ phải khai báo dữ liệu lần đầu về tàu biển, thuyền viên trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho tàu biển nước ngoài quá cảnh hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về tàu biển, thuyền viên nước ngoài quá cảnh được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

c) Thời hạn xuất trình chứng từ thực hiện theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình và làm thủ tục cho tàu biển.

a) Thời hạn làm thủ tục:

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này là ngay sau khi người làm thủ tục gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Trách nhiệm làm thủ tục

- Cảng vụ chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 9 mục I và các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và 9 mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 15 mục I và khoản 6 mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 7, 8 và 15 mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 11 và 12 mục I và các khoản 7, 8 và 9 mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 5, 6, 11 và 12 mục I Phụ lục III Quyết định này, Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 10, 13 và 14 mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại khoản 10, 13 và 14 mục I Phụ lục III Quyết định này, cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

4. Cấp phép điện tử

a) Cảng vụ cấp giấy phép quá cảnh điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để cấp giấy phép quá cảnh điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 8. Thủ tục điện tử đối với tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thời hạn nộp chứng từ điện tử:

- Thời hạn cung cấp thông tin về bản khai an ninh: Chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng biển; thông báo tàu đến: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu, trường hợp tàu biển di chuyển giữa các cảng biển hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu; xác báo tàu đến: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Thời hạn cung cấp thông tin về bản khai hàng hóa, vận đơn thứ cấp: Đối với các chuyến tàu có hành trình dưới 05 ngày, chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng; đối với các chuyến tàu có hành trình khác, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về khai báo y tế: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Thời hạn cung cấp thông tin về danh sách thuyền viên, danh sách hành khách, bản khai vũ khí và vật liệu nổ, bản khai người trốn trên tàu: Chậm nhất 04 giờ trước khi tàu dự kiến đến cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về các chứng từ khác: Chậm nhất 24 giờ sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm làm thủ tục theo quy định.

2. Chứng từ phải nộp và xuất trình

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của tàu biển và thuyền viên

Cảng vụ thực hiện kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của tàu biển, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7, 8 và 10 mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này để

giải quyết thủ tục điện tử cho tàu biển nhập cảnh. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên.

Trường hợp trên cơ sở dữ liệu điện tử không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên thì cảng vụ thông báo đến người làm thủ tục để nộp, xuất trình tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của cảng vụ theo thời gian quy định tại gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở dữ liệu tàu biển, thuyền viên nước ngoài: Người làm thủ tục chỉ phải khai báo dữ liệu lần đầu về tàu biển, thuyền viên trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho tàu biển nước ngoài nhập cảnh hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu về tàu biển, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

c) Thời hạn xuất trình chứng từ không có cơ sở dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu: Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình và làm thủ tục cho tàu biển.

a) Thời hạn làm thủ tục

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này: Ngay sau khi người làm thủ tục gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Trách nhiệm làm thủ tục

- Cảng vụ chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 và 14 mục I và các khoản 1, 2, 3, 7, 8 và 10 mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 14 mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 mục I và khoản 4 mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 7, 8, 9, 10 và 11 mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 8, 15 và 16 mục I và các khoản 9, 10 và 12 mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 5, 6, 15 và 16 mục I Phụ lục IV Quyết định này, Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4 và 13 mục I và khoản 6 mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng chứng từ nêu tại khoản 13 mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 2, 3, 4, 12, 17 và 18 mục I và các khoản 5, 11 và 13 mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 12, 17 và 18 mục I Phụ lục IV Quyết định này, cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

4. Cấp phép điện tử

a) Chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được xác báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp lệnh điều động điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do;

b) Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để gửi thông báo xác nhận hoàn thành thủ tục cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 9. Thủ tục điện tử đối với tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thời hạn nộp chứng từ điện tử:

- Thời hạn cung cấp thông tin về thông báo tàu rời cảng: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về các chứng từ khác: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng.

2. Chứng từ phải nộp và xuất trình

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của tàu biển và thuyền viên

Cảng vụ thực hiện kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của tàu biển, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2, 5 và 8 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở giải quyết thủ tục điện tử cho tàu biển xuất cảnh. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên.

Trường hợp trên cơ sở dữ liệu điện tử không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên thì cảng vụ thông báo đến người làm thủ tục để nộp, xuất trình tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của cảng vụ theo thời gian quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở dữ liệu tàu biển, thuyền viên nước ngoài: Cảng vụ kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo điện tử với bản chính xuất trình (nếu có thay đổi so với khi đến) để giải quyết thủ tục cho tàu biển nước ngoài xuất cảnh. Cơ sở dữ liệu về tàu biển, thuyền viên nước ngoài (nếu có thay đổi) được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

c) Thời hạn xuất trình chứng từ: Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước

a) Thời hạn làm thủ tục

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này: Ngay sau khi người làm thủ tục gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Trách nhiệm làm thủ tục

- Cảng vụ chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 13 mục I và các khoản 1, 2, 5 và 8 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 mục I Phụ lục V Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 13 mục I và khoản 4 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 5, 6, 7 và 13 mục I Phụ

lục V ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 9, 10 và 13 mục I và khoản 6, khoản 8 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 3, 4, 9 và 10 mục I Phụ lục V Quyết định này, Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch động vật chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại khoản 1, 2 mục I và khoản 3 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này;

- Cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 8, 11 và 12 mục I và khoản 7 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 8, 11 và 12 mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau.

4. Cấp phép điện tử

a) Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để cấp giấy phép rời cảng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

Điều 10. Thủ tục điện tử đối với tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển, cảng thủy nội địa

1. Thủ tục đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác

a) Thành phần chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia quy định tại mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thời hạn khai báo chứng từ điện tử

- Thời hạn cung cấp thông tin về thông báo tàu đến: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu, trường hợp tàu biển di chuyển giữa các cảng biển, cảng thủy nội địa hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu; xác báo tàu đến: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu;

- Thời hạn cung cấp thông tin về bản khai hàng hóa nhập khẩu, vận đơn thứ cấp: Đối với các chuyến tàu có hành trình dưới 05 ngày, chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng; đối với các chuyến tàu có hành trình khác, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng;

- Thời hạn cung cấp thông tin về các chứng từ khác: Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng.

c) Thành phần chứng từ phải xuất trình quy định tại mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này;

d) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của tàu biển và thuyền viên

Cảng vụ thực hiện kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của tàu biển, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở giải quyết thủ tục điện tử cho tàu biển vào cảng. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên.

Trường hợp trên cơ sở dữ liệu điện tử không có dữ liệu của tàu biển, thuyền viên, cảng vụ thông báo đến người làm thủ tục để nộp, xuất trình tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của cảng vụ theo thời gian quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm b khoản này.

Đối với cơ sở dữ liệu tàu biển, thuyền viên nước ngoài: Cảng vụ kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo điện tử với bản chính xuất trình (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh) để giải quyết thủ tục cho tàu biển nước ngoài vào cảng. Cơ sở dữ liệu về tàu biển, thuyền viên nước ngoài (nếu có thay đổi) được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

đ) Thời hạn xuất trình chứng từ không có cơ sở dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu: Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm b khoản này;

e) Thời hạn làm thủ tục

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm a khoản này: Ngay sau khi người làm thủ tục gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống;

- Đối với các chứng từ nêu tại điểm c khoản này: Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định tại điểm c khoản này.

g) Trách nhiệm làm thủ tục

- Cảng vụ chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 8 mục I và các khoản 1, 2, 3 và 5 mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 6 mục I Phụ lục VI

ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 12 và 13 mục I và khoản 6 mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 7, 8, 9, 12 và 13 mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10 và 11 mục I và khoản 4, khoản 5 mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng các chứng từ nêu tại các khoản 4, 5, 10 và 11 mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm kiểm tra các chứng từ nêu tại các khoản 1, 2 và 3 mục I Phụ lục VI và khoản 7 mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

h) Cấp phép điện tử

Chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được xác báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu, cảng vụ cấp lệnh điều động điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để gửi thông báo xác nhận hoàn thành thủ tục cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Thủ tục điện tử đối với tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển, cảng thủy nội địa, chuyển tải nội địa thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 11. Thủ tục điện tử đối với tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển, cảng thủy nội địa

Thủ tục điện tử thực hiện đối với tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển, cảng thủy nội địa thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 12. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục VII Quyết định này;

b) Thời hạn nộp chứng từ điện tử: Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện dự kiến đến cửa khẩu.

2. Các chứng từ phải nộp và xuất trình

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục II Phụ lục VII Quyết định này;

b) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của phương tiện và thuyền viên

Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép cho phương tiện vào cảng biển và cảng thủy nội địa. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên.

Đối với cơ sở dữ liệu phương tiện thủy nội địa Campuchia, thuyền viên Campuchia, người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện thủy nội địa Campuchia vào cảng biển và cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu phương tiện thủy nội địa Campuchia, thuyền viên Campuchia vào cảng biển và cảng thủy nội địa Việt Nam được lưu giữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

c) Thời hạn xuất trình các chứng từ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện đến cảng và cửa khẩu.

3. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển và cảng thủy nội địa

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình và làm thủ tục cho phương tiện.

a) Thời hạn làm thủ tục: Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục khai báo và gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định;

b) Trách nhiệm của các cơ quan

- Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 mục I và các khoản 1, 5, 6, 7, 8 và 9 mục II Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng chứng từ nêu tại khoản 1 mục I Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 mục I và khoản 4 mục II Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với chứng từ nêu tại khoản 4 mục I Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại khoản 2, khoản 3 mục I và khoản 10 mục II Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại khoản 6 mục I và khoản 3 mục II Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với chứng từ nêu tại khoản 6 mục I Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại khoản 5 mục I và khoản 2 mục II Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với chứng từ nêu tại khoản 5 mục I Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra chứng từ quy định tại khoản 11 mục II Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Cấp phép điện tử

Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện vào cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 13. Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thời hạn nộp chứng từ điện tử: Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện rời cảng.

2. Các chứng từ phải nộp và xuất trình

a) Thành phần chứng từ (bản chính) quy định tại mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận của phương tiện và thuyền viên

Cảng vụ kiểm tra các thông tin khai báo, tra cứu dữ liệu của phương tiện, thuyền viên Việt Nam trên cơ sở dữ liệu điện tử của các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục cấp giấy phép rời cảng biển và cảng thủy nội địa cho phương tiện. Cảng vụ chỉ được yêu cầu người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ trong trường hợp cơ sở dữ liệu không có dữ liệu của phương tiện, thuyền viên.

Đối với cơ sở dữ liệu phương tiện thủy nội địa Campuchia, thuyền viên Campuchia, người làm thủ tục chỉ việc khai báo dữ liệu lần đầu về phương tiện, thuyền viên trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cảng vụ làm thủ tục đầu tiên kiểm tra, đối chiếu dữ liệu khai báo với bản chính xuất trình để giải quyết thủ tục cho phương tiện thủy nội địa Campuchia rời cảng biển và cảng thủy nội địa Việt Nam hoặc khi có sự thay đổi. Cơ sở dữ liệu phương tiện thủy nội địa Campuchia, thuyền viên Campuchia rời cảng biển và cảng thủy nội địa Việt Nam được lưu giữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm cơ sở dữ liệu cho những lần làm thủ tục tiếp theo;

c) Thời hạn nộp hoặc xuất trình các giấy tờ không có trong cơ sở dữ liệu: Chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện rời cảng và cửa khẩu. Riêng đối với phương tiện chở khách có thể thực hiện ngay tại thời điểm phương tiện chuẩn bị rời cảng và cửa khẩu.

3. Trách nhiệm làm thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển và cảng thủy nội địa

Cơ quan quản lý nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình và làm thủ tục cho phương tiện.

a) Thời hạn làm thủ tục: Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục khai báo và gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định;

b) Trách nhiệm của các cơ quan

- Cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 mục I Phụ lục VIII và khoản 4, 5 và 6 mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này. Riêng chứng từ nêu tại khoản 1 mục I Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan cảng vụ chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 mục I và khoản 1 mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với chứng từ nêu tại khoản 4 mục I Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra các chứng từ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 mục I và khoản 7 mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này; chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định cuối cùng đối với chứng từ nêu tại khoản 2, khoản 3 mục I Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau;

- Cơ quan kiểm dịch động vật có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại khoản 1 mục I và khoản 2 mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

- Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ quy định tại khoản 1 mục I và khoản 3 mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

- Cơ quan kiểm dịch y tế có trách nhiệm kiểm tra chứng từ quy định tại khoản 8 mục II Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Cấp phép điện tử

a) Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện vào cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm phương tiện nhận được giấy phép rời cảng, phương tiện đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này;

c) Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho cảng vụ cấp giấy phép rời cảng biết.

Điều 14. Địa điểm tiếp nhận, xử lý thông tin chứng từ

1. Địa điểm tiếp nhận, xử lý thông tin chứng từ điện tử là Cổng thông tin một cửa quốc gia. Người làm thủ tục có trách nhiệm gửi dữ liệu điện tử đến Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định tại Quyết định này để cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cảng.

2. Địa điểm tiếp nhận, xử lý thông tin chứng từ là hồ sơ giấy được thực hiện tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện cảng vụ hoặc trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước khác tại cảng.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan thống nhất hướng dẫn việc điện tử hóa các chứng từ phải xuất trình dưới dạng hồ sơ giấy quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 và 13 Quyết định này.

Điều 15. Thanh toán phí, lệ phí điện tử

1. Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu phí lệ phí làm thủ tục theo Cơ chế một cửa quốc gia bằng phương thức điện tử theo quy định.

2. Cách thức trao đổi thông tin:

a) Cổng thanh toán điện tử hải quan kết nối trực tiếp với hệ thống tập trung của Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước và ngân hàng;

b) Cổng thông tin một cửa quốc gia kết nối trực tiếp với hệ thống của các bộ, ngành.

Điều 16. Sử dụng chữ ký số

1. Người làm thủ tục khi khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia phải sử dụng chữ ký số.

2. Chữ ký số sử dụng khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia phải là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số, Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007.

3. Người làm thủ tục đăng ký chữ ký số để khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia tại địa chỉ http://www.customs.gov.vn.

Điều 17. Phối hợp trong tiếp nhận, trao đổi và xử lý hồ sơ điện tử

1. Các cơ quan quản lý nhà nước xử lý hồ sơ khi người làm thủ tục khai báo các chứng từ thuộc phạm vi cơ quan đó quản lý. Trường hợp người làm thủ tục không khai báo thì cơ quan quản lý nhà nước liên quan không phải xử lý hồ sơ và cảng vụ ra quyết định mà không có kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước đó.

2. Trường hợp phát hiện thông tin khai báo không chính xác hoặc không đầy đủ, hợp lệ, các cơ quan quản lý nhà nước hướng dẫn người làm thủ tục khai sửa đổi, bổ sung.

3. Hồ sơ khai báo sẽ bị từ chối nếu một trong các cơ quan quản lý nhà nước từ chối tiếp nhận và khi các cơ quan quản lý nhà nước khác chưa tham gia xử lý hồ sơ. Trường hợp một cơ quan từ chối hồ sơ trong khi đã có cơ quan khác tham gia xử lý, cơ quan từ chối hồ sơ phải thông báo cho các bên liên quan biết phương án thực hiện tiếp theo để phối hợp xử lý, không để xảy ra tình trạng gây ách tắc cho hoạt động làm thủ tục của người làm thủ tục.

4. Trường hợp một cơ quan từ chối hồ sơ nhưng vẫn tiếp tục xử lý bên ngoài hệ thống dựa trên hồ sơ giấy, cơ quan từ chối hồ sơ phải ghi rõ lý do từ chối trên hệ thống và phản hồi kết quả cho các bên liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan quản lý nhà nước còn lại có thể quyết định tiếp tục xử lý hồ sơ trên hệ thống hoặc chuyển sang xử lý hồ sơ giấy.

Trường hợp một cơ quan từ chối hồ sơ và không tiếp tục xử lý bên ngoài hệ thống dựa trên hồ sơ giấy thì phải thông báo và phối hợp với tất cả các bên liên quan để thống nhất phương án xử lý.

Điều 18. Phối hợp trong tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người làm thủ tục

1. Các hình thức phối hợp:

a) Qua điện thoại: Tổng đài hỗ trợ của các đơn vị;

b) Qua hòm thư điện tử hỗ trợ của các đơn vị;

c) Qua hình thức báo cáo, văn bản.

Thông tin về tổng đài và hòm thư điện tử hỗ trợ được đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các bộ, ngành.

2. Nội dung phối hợp:

a) Phối hợp trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ của người làm thủ tục đảm bảo phản hồi kết quả kịp thời và đúng quy trình nghiệp vụ;

b) Phối hợp trong xử lý các vướng mắc của người làm thủ tục và các cơ quan quản lý nhà nước;

c) Phối hợp khi hệ thống thông tin, đường truyền gặp sự cố.

3. Tổ chức bộ phận hỗ trợ

a) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thành lập bộ phận hỗ trợ trực tuyến làm đầu mối tiếp nhận các vướng mắc của người làm thủ tục và công chức hải quan trong quá trình triển khai Cơ chế một cửa quốc gia;

b) Các bộ thành lập bộ phận hỗ trợ triển khai có đủ thẩm quyền để phối hợp với bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Tổng cục Hải quan xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai của người làm thủ tục và công chức của các bộ, ngành;

c) Các bộ và Tổng cục Hải quan thành lập các bộ phận hỗ trợ triển khai tại các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng để phối hợp hỗ trợ xử lý các vướng mắc của người làm thủ tục hoạt động trên địa bàn tại cảng do đơn vị quản lý.

4. Trình tự phối hợp xử lý các vướng mắc

a) Các bộ phận hỗ trợ tiếp nhận phản ánh vướng mắc của người làm thủ tục;

b) Đối với những vướng mắc thuộc phạm vi quản lý của đơn vị và có thể trực tiếp xử lý thì bộ phận hỗ trợ chủ động hướng dẫn người làm thủ tục thực hiện;

c) Đối với những vướng mắc thuộc phạm vi quản lý của đơn vị nhưng không thể xử lý thì báo cáo về bộ phận hỗ trợ cấp trên để được giải đáp và hướng dẫn người làm thủ tục thực hiện;

d) Đối với những vướng mắc thuộc phạm vi quản lý của cơ quan khác hoặc thuộc phạm vi xử lý liên ngành thì thông báo cho các bộ phận hỗ trợ cùng cấp của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đồng thời báo cáo về bộ phận hỗ trợ cấp trên và bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Tổng cục Hải quan để được phối hợp xử lý. Các bộ phận hỗ trợ sau khi có phương án xử lý thì hướng dẫn người làm thủ tục thực hiện đồng thời thông báo cho các bộ phận hỗ trợ liên quan để nắm tình hình;

đ) Các vướng mắc và các phương án xử lý cần được thông báo cho bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Tổng cục Hải quan để được tập hợp vào cơ sở dữ liệu hỏi - đáp làm căn cứ tiếp tục hỗ trợ cho người làm thủ tục sau này;

e) Bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Tổng cục Hải quan là đầu mối tiếp nhận các vướng mắc của người làm thủ tục liên quan đến Cổng thông tin một cửa quốc gia, các vấn đề xử lý liên ngành, các vấn đề nằm ngoài phạm vi xử lý của các bộ phận hỗ trợ khác chuyển tới. Sau khi tiếp nhận vướng mắc, bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Tổng cục Hải quan sẽ trực tiếp hướng dẫn người làm thủ tục. Trường hợp cần tham vấn các cơ quan liên quan, bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Tổng cục Hải quan chuyển nội dung vướng mắc cho bộ phận hỗ trợ của các bộ, ngành và khi có kết quả phản hồi, hướng dẫn lại cho người làm thủ tục đồng thời cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu hỏi - đáp để làm căn cứ tiếp tục hỗ trợ cho người làm thủ tục sau này.

Điều 19. Giám sát xử lý thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống thông tin nghiệp vụ của các bộ

1. Các đơn vị tổ chức theo dõi, giám sát việc xử lý thông tin của công chức nghiệp vụ thuộc các cơ quan quản lý nhà nước trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống thông tin nghiệp vụ của các bộ.

2. Thực hiện chế độ báo cáo đột xuất trong nội bộ đối với những vấn đề phát sinh và chế độ báo cáo định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và hàng năm theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai, để nâng cao hiệu quả của Cơ chế một cửa quốc gia, các bộ thống nhất việc áp dụng các giải pháp sau:

a) Bộ phận hỗ trợ trực tuyến của Tổng cục Hải quan kết xuất dữ liệu hàng tuần và gửi bản tổng hợp cho bộ phận triển khai của các bộ làm căn cứ để đôn đốc công chức kịp thời xử lý hồ sơ trên hệ thống và phối hợp giải quyết các vướng mắc phát sinh của người làm thủ tục;

b) Các bên thường xuyên chia sẻ và cập nhật thông tin thông qua email, văn bản về tình hình triển khai và xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 20. Đảm bảo vận hành Cơ chế một cửa quốc gia

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm đảm bảo vận hành liên tục Cổng thông tin một cửa quốc gia 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần; hệ thống thông tin thuộc Tổng cục Hải quan có kết nối, xử lý thông tin với Cổng thông tin một cửa quốc gia; hệ thống mạng kết nối giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống thông tin nghiệp vụ của các bộ.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng có trách nhiệm đảm bảo vận hành 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần các hệ thống thông tin nghiệp vụ kết nối, xử lý thông tin với Cổng thông tin một cửa quốc gia do đơn vị quản lý; phối hợp với Tổng cục Hải quan xử lý các sự cố, vướng mắc phát sinh.

3. Tổng cục Hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng phải thường xuyên bố trí công chức trực 24/24 để xử lý thông tin nghiệp vụ theo quy trình, đảm bảo vận hành hệ thống thông suốt và an toàn.

Điều 21. Ghi nhật ký các giao dịch

Quá trình xử lý các giao dịch thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống thông tin nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng phải được tự động ghi dưới dạng các file dữ liệu nhật ký. Hàng ngày, các file nhật ký phải được lưu trữ ra các thiết bị mang tin (băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, CD-ROM, USB) và được bảo quản theo quy định như đối với việc bảo quản chứng từ điện tử. Trường hợp cần thiết (thanh tra, kiểm soát, giải quyết tranh chấp,…), các đơn vị có trách nhiệm phải xuất trình các file dữ liệu nhật ký cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Quy định về ghi nhật ký như sau:

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia: Ghi nhật ký giao dịch của người làm thủ tục, công chức của các bộ, ngành, hệ thống thông tin nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng và các đơn vị liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Hệ thống thông tin nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng: Ghi nhật ký các bước, thời gian xử lý của công chức trên hệ thống; nhật ký tiếp nhận, phản hồi thông tin với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 22. Quản lý người sử dụng

1. Quản lý người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm quản lý người sử dụng là người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia; tạo lập, phân quyền cho công chức thực hiện các chức năng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng có trách nhiệm cung cấp danh sách, quyền hạn công chức thuộc đơn vị tham gia xử lý thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; kịp thời thông báo các công chức không còn thẩm quyền trên Cổng thông tin một cửa quốc gia về Tổng cục Hải quan.

2. Quản lý người sử dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng:

Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng chịu trách nhiệm quản lý người sử dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ của đơn vị.

Điều 23. Hệ thống dự phòng

Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) có trách nhiệm duy trì hệ thống dự phòng cho Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống thông tin nghiệp vụ của Tổng cục Hải quan có kết nối, xử lý thông tin với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm duy trì hệ thống dự phòng cho hệ thống thông tin nghiệp vụ của đơn vị quản lý có kết nối, xử lý thông tin với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Thông tin phải chuyển từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng định kỳ tối đa không quá 24 giờ. Thông tin thay đổi phải được lưu định kỳ 03 giờ/lần tại hệ thống chính.

1. Trường hợp chuyển sang hệ thống dự phòng đối với Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia có sự cố bất khả kháng và không thể vận hành bình thường, lãnh đạo Tổng cục Hải quan phụ trách công nghệ thông tin sẽ xem xét, quyết định chuyển sang Cổng thông tin một cửa quốc gia dự phòng;

b) Mọi dữ liệu và kết quả xử lý tại Cổng thông tin một cửa quốc gia dự phòng có giá trị pháp lý như đối với Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Việc chuyển hoạt động về Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi sự cố được khắc phục sẽ được thực hiện bắt đầu vào ngày làm việc tiếp theo;

d) Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tất cả các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng về việc chuyển đổi này chậm nhất 01 giờ trước khi chuyển sang hệ thống dự phòng;

đ) Khi nhận được thông báo chuyển sang Cổng thông tin một cửa quốc gia dự phòng, các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng và đơn vị thành viên liên quan phải có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Hải quan nhanh chóng triển khai phương án dự phòng và duy trì hoạt động bình thường của hệ thống thông tin nghiệp vụ do đơn vị quản lý cho đến khi Cổng thông tin một cửa quốc gia được khôi phục và hoạt động bình thường.

2. Trường hợp chuyển sang hệ thống dự phòng đối với hệ thống thông tin nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng

a) Trong trường hợp hệ thống thông tin nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng xảy ra sự cố bất khả kháng và không thể vận hành bình thường, lãnh đạo chịu trách nhiệm của đơn vị xảy ra sự cố quyết định chuyển hoạt động của hệ thống chính sang hệ thống dự phòng. Đơn vị có sự cố phải thông báo về Tổng cục Hải quan và các cơ quan quản lý nhà nước khác tại cảng chậm nhất 01 giờ trước khi chuyển sang hệ thống dự phòng;

b) Mọi dữ liệu và kết quả xử lý trên hệ thống dự phòng của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng có giá trị pháp lý như dữ liệu và kết quả xử lý trên hệ thống chính.

3. Chuyển dữ liệu từ hệ thống dự phòng về hệ thống chính sau khi khắc phục sự cố

a) Khi sự cố đã được khắc phục xong, việc chuyển hoạt động của hệ thống chính về trạng thái bình thường được bắt đầu vào ngày làm việc tiếp theo. Việc chuyển các dữ liệu từ hệ thống dự phòng về hệ thống chính sẽ được thực hiện vào cuối ngày làm việc;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng phải thực hiện quy trình kiểm tra, đối chiếu dữ liệu sau khi khắc phục sự cố.

4. Thông tin hệ thống và quy trình khắc phục sự cố

Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng phải thực hiện thống nhất nội dung thông tin, quy trình chuyển sang hệ thống dự phòng và quy trình đối chiếu dữ liệu sau khi khắc phục sự cố đối với từng trường hợp.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của người làm thủ tục

1. Khai và thực hiện các thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Tự khai và nộp thông tin, chứng từ theo quy định của pháp luật.

3. Nộp thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và trung thực của nội dung đã khai và của các chứng từ đã nộp, xuất trình; sự thống nhất về nội dung thông tin giữa chứng từ giấy và chứng từ điện tử.

5. Lưu giữ hồ sơ và chứng từ liên quan đến làm thủ tục với các cơ quan quản lý nhà nước thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định.

6. Trường hợp do sự cố kỹ thuật hoặc trường hợp bất khả kháng người làm thủ tục không thể khai báo làm thủ tục điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì làm thủ tục bằng hồ sơ giấy hoặc khai báo làm thủ tục thông qua hệ thống thông tin nghiệp vụ theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước tại cảng.

Điều 25. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, định kỳ một năm một lần báo cáo Thủ tướng Chính phủ tiến độ, kết quả triển khai Cơ chế một cửa quốc gia;

b) Hỗ trợ kỹ thuật và nghiệp vụ cho các đối tượng thực hiện;

c) Xây dựng cơ sở pháp lý và đảm bảo hạ tầng để triển khai thực hiện thanh toán, theo dõi phí, lệ phí làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng phương thức điện tử;

d) Hướng dẫn và xử lý các vướng mắc, sự cố phát sinh khi thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia.

2. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phát triển và hoàn thiện hệ thống xử lý chuyên ngành, đảm bảo hạ tầng của bộ để thực hiện thủ tục và thực hiện thanh toán, theo dõi phí, lệ phí làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng phương thức điện tử;

b) Chủ động tổ chức thực hiện, định kỳ một năm một lần báo cáo Thủ tướng Chính phủ tiến độ, kết quả thực hiện trong khuôn khổ chức năng, nhiệm vụ do bộ mình phụ trách;

c) Phối hợp với các đơn vị trong công tác hướng dẫn, xử lý các vướng mắc và sự cố phát sinh khi thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia.

3. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan

a) Trực tiếp quản lý và vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Tổ chức bộ phận tiếp nhận, hướng dẫn và giải đáp vướng mắc của người làm thủ tục và người sử dụng hệ thống;

c) Chủ trì, hướng dẫn và quản lý người làm thủ tục đăng ký và khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Quản lý công chức thuộc Tổng cục Hải quan và các bộ, ngành tham gia xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Duy trì hệ thống mạng kết nối giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống thông tin nghiệp vụ của các bộ, ngành.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2016.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC TÀU BIỂN VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI NHẬP CẢNH TẠI CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Bản khai an ninh tàu biển.
2. Thông báo tàu đến.
3. Xác báo tàu đến.
4. Bản khai chung.
5. Danh sách thuyền viên.
6. Danh sách hành khách (nếu có).
7. Bản khai hàng hóa.
8. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).
9. Vận đơn thứ cấp.
10. Bản khai dự trữ của tàu.
11. Bản khai hành lý thuyền viên.
12. Giấy khai báo y tế hàng hải.
13. Bản khai kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).
14. Bản khai kiểm dịch động vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).
15. Giấy phép rời cảng.
16. Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).
17. Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).
18. Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có).
19. Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

Các chứng từ dưới đây sẽ được người làm thủ tục nộp dưới dạng điện tử; các chứng từ được cấp có thời hạn chỉ phải nộp một lần (khai cùng với hồ sơ của tàu biển) trong thời hạn hiệu lực của chứng từ hoặc khi có sự thay đổi:

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.
2. Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định.

3. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

4. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

5. Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (Ship sanitation control exemption certificate/Ship sanitation control certificate).

6. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).

7. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

8. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường nếu là tàu chuyên dùng vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác.

9. Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định.

Các chứng từ dưới đây phải xuất trình bản giấy (bản chính):

10. Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên.

11. Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu kiểm tra và xác nhận trên chứng từ giấy).

12. Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

13. Hộ chiếu của hành khách.

14. Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

15. Tờ khai y tế (trong trường hợp Bộ Y tế thông báo áp dụng biện pháp khai báo y tế đối với người nhập cảnh)./.

Phụ lục II

CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC TÀU BIỂN VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH TẠI CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Thông báo tàu rời cảng.
2. Bản khai chung.
3. Danh sách thuyền viên.
4. Danh sách hành khách (nếu có).
5. Bản khai dự trữ của tàu.
6. Bản khai hàng hóa nếu có chở hàng hóa.
7. Bản khai hành lý thuyền viên (nếu có).
8. Giấy khai báo y tế hàng hải.
9. Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).
10. Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).
11. Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có).
12. Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).
13. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

Các chứng từ dưới đây sẽ được người làm thủ tục nộp dưới dạng điện tử; các chứng từ được cấp có thời hạn chỉ phải nộp một lần (khai cùng với hồ sơ của tàu biển) trong thời hạn hiệu lực của chứng từ hoặc khi có sự thay đổi:

1. Các giấy chứng nhận của tàu (nếu thay đổi so với khi đến).
2. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến).
3. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có).
4. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).
5. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.
6. Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Các chứng từ dưới đây phải xuất trình bản giấy (bản chính):

7. Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

8. Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

9. Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu kiểm tra và xác nhận trên chứng từ giấy).

10. Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền trong trường hợp thời hạn của giấy chứng nhận đã xuất trình khi đến đã hết hạn hoặc có thay mới so với khi đến./.

Phụ lục III

CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI QUÁ CẢNH

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Bản khai an ninh tàu biển.

2. Thông báo tàu quá cảnh.

3. Xác báo tàu quá cảnh.

4. Bản khai chung.

5. Danh sách thuyền viên.

6. Danh sách hành khách (nếu có).

7. Bản khai hàng hóa.

8. Vận đơn thứ cấp.

9. Giấy phép tàu rời cảng.

10. Giấy khai báo y tế hàng hải.

11. Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).

12. Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

13. Giấy khai báo thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có).

14. Giấy khai báo mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).

15. Bản khai dự trữ tàu.

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

Các chứng từ dưới đây sẽ được người làm thủ tục nộp dưới dạng điện tử; các chứng từ được cấp có thời hạn chỉ phải nộp một lần (khai cùng với hồ sơ của tàu biển) trong thời hạn hiệu lực của chứng từ hoặc khi có sự thay đổi:

1. Giấy phép rời cảng hoặc giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

3. Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định.

4. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

5. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường nếu là tàu chuyên dùng vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác.

6. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

Các chứng từ dưới đây phải xuất trình bản giấy (bản chính):

7. Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên.

8. Hộ chiếu của hành khách (nếu có).

9. Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu kiểm tra và xác nhận trên chứng từ giấy)./.

Phụ lục IV

CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC TÀU BIỂN NHẬP CẢNH TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Bản khai an ninh tàu biển.
2. Thông báo tàu đến.
3. Xác báo tàu đến.
4. Bản khai chung.
5. Danh sách thuyền viên.
6. Danh sách hành khách (nếu có).
7. Bản khai hàng hóa.
8. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).
9. Vận đơn thứ cấp.
10. Bản khai dự trữ của tàu.
11. Bản khai hành lý thuyền viên.
12. Giấy khai báo y tế hàng hải.
13. Bản khai kiểm dịch động vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).
14. Giấy phép rời cảng.
15. Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).
16. Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).
17. Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có).
18. Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

Các chứng từ dưới đây sẽ được người làm thủ tục nộp dưới dạng điện tử; các chứng từ được cấp có thời hạn chỉ phải nộp một lần (khai cùng với hồ sơ của tàu biển) trong thời hạn hiệu lực của chứng từ hoặc khi có sự thay đổi:

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.
2. Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định.

3. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

4. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

5. Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế hoặc giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh đối với tàu biển còn hiệu lực (nếu có).

6. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

7. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường nếu là tàu chuyên dùng vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác.

8. Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định.

Các chứng từ dưới đây phải xuất trình bản giấy (bản chính):

9. Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên.

10. Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu kiểm tra và xác nhận trên chứng từ giấy).

11. Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

12. Hộ chiếu của hành khách.

13. Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm)./.

Phụ lục V

CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC TÀU BIỂN XUẤT CẢNH TẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Thông báo tàu rời cảng.
2. Bản khai chung.
3. Danh sách thuyền viên.
4. Danh sách hành khách (nếu có).
5. Bản khai dự trữ của tàu.
6. Bản khai hàng hóa nếu có chở hàng hóa.
7. Bản khai hành lý thuyền viên (nếu có).
8. Giấy khai báo y tế hàng hải.
9. Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).
10. Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).
11. Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có).
12. Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).
13. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

Các chứng từ dưới đây sẽ được người làm thủ tục nộp dưới dạng điện tử; các chứng từ được cấp có thời hạn chỉ phải nộp một lần (khai cùng với hồ sơ của tàu biển) trong thời hạn hiệu lực của chứng từ hoặc khi có sự thay đổi:

1. Các giấy chứng nhận của tàu (nếu thay đổi so với khi đến).
2. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến).
3. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).
4. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.
5. Các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Các chứng từ dưới đây phải xuất trình bản giấy (bản chính):

6. Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

7. Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

8. Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu kiểm tra và xác nhận trên chứng từ giấy)./.

Phụ lục VI

CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC TÀU BIỂN ĐÃ NHẬP CẢNH Ở MỘT CẢNG BIỂN CỦA VIỆT NAM SAU ĐÓ ĐẾN CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Thông báo tàu đến.

2. Xác báo tàu đến.

3. Bản khai chung.

4. Danh sách thuyền viên.

5. Danh sách hành khách (nếu có).

6. Giấy phép rời cảng.

7. Bản khai hàng hóa.

8. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).

9. Vận đơn thứ cấp.

10. Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).

11. Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).

12. Bản khai dự trữ của tàu (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

13. Bản khai hành lý thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

2. Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

3. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

4. Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên.

5. Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

6. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

7. Trường hợp tàu mang cờ nước ngoài (tàu có quốc tịch nước ngoài), người làm thủ tục nộp cho cơ quan kiểm dịch y tế cảng đến hồ sơ chuyển cảng do cơ quan kiểm dịch y tế cảng rời lập./.

Phụ lục VII

CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM, CAMPUCHIA NHẬP CẢNH TẠI CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Giấy phép rời cảng cuối cùng.

2. Danh sách thuyền viên với đầy đủ thông tin về chức danh.

3. Danh sách hành khách.

4. Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa.

5. Bản khai kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).

6. Bản khai kiểm dịch động vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

1. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực.

2. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).

3. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

4. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

5. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp).

6. Bằng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện.

7. Bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

8. Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia.

9. Giấy chứng nhận chuyên môn của thuyền viên.

10. Hộ chiếu thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

11. Chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm)./.

Phụ lục VIII

CÁC CHỨNG TỪ PHẢI KHAI BÁO VÀ XUẤT TRÌNH ĐỐI VỚI THỦ TỤC PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM, CAMPUCHIA XUẤT CẢNH TẠI CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC CHỨNG TỪ KHAI BÁO THEO PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ THÔNG QUA CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

1. Thông báo phương tiện rời cảng.

2. Danh sách thuyền viên với đầy đủ chức danh.

3. Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách).

4. Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chở hàng hóa).

II. CÁC CHỨNG TỪ PHẢI NỘP VÀ XUẤT TRÌNH

1. Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

2. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

3. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có).

4. Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

5. Giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng biển và cảng thủy nội địa.

6. Giấy chứng nhận chuyên môn của thuyền viên.

7. Hộ chiếu thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

8. Chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm)./.